

BÀI GIẢNG

CƠ SỞ DỮ LIỆU



Chương 5

Phép tính quan hệ

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nội dung chi tiết

2

1. Giới thiệu
2. Phép tính quan hệ trên bộ
3. Phép tính quan hệ trên miền

1. Giới thiệu

3

- ❖ Là ngôn ngữ truy vấn hình thức
- ❖ Do Codd đề nghị vào năm 1972, “Data Base Systems”, Prentice Hall, p33-98
- ❖ Đặc điểm
 - Phi thủ tục
 - Dựa vào lý thuyết logic
 - Rút trích cái gì (what) \neq rút trích như thế nào (how)
 - Khả năng diễn đạt tương đương với ĐSQH

1. Giới thiệu

4

Đại số quan hệ (relational algebra) có tính thủ tục, gần với ngôn ngữ lập trình

VS

Phép tính quan hệ (relational calculus) không có tính thủ tục và gần với ngôn ngữ tự nhiên hơn

1. Giới thiệu

5

- Có 2 loại
 - Phép tính quan hệ trên bộ (Tuple Rational Calculus)
 - ✦ SQL
 - Phép tính quan hệ trên miền (Domain Rational Calculus)
 - ✦ QBE (Query By Example)

2. Phép tính quan hệ trên bộ

6

- Biểu thức phép tính quan hệ trên bộ có dạng

$$\{ t.A \mid P(t) \}$$

- t là biến bộ
 - ✦ Biến nhận giá trị là một bộ của quan hệ trong CSDL
 - ✦ $t.A$ là giá trị của bộ t tại thuộc tính A
- P là công thức có liên quan đến t
 - ✦ $P(t)$ có giá trị ĐÚNG hoặc SAI phụ thuộc vào t
- Kết quả trả về là tập các bộ t sao cho $P(t)$ đúng

Ví dụ 1

7

- Tìm các nhân viên có lương trên 30000

$$\{ t \mid \underbrace{t \in \text{NHANVIEN}}_{P(t)} \wedge \underbrace{t.\text{LUONG} > 30000}_{P(t)} \}$$

- $t \in \text{NHANVIEN}$ đúng
 - ✦ Nếu t là một thể hiện của quan hệ NHANVIEN
- $t.\text{LUONG} > 30000$ đúng
 - ✦ Nếu thuộc tính LUONG của t có giá trị trên 30000

Ví dụ 2

8

- Cho biết mã và tên nhân viên có lương trên 30000
 - Tìm những bộ t thuộc NHANVIEN có thuộc tính lương lớn hơn 30000
 - Lấy ra các giá trị tại thuộc tính MANV và TENNV
$$\{ t.MANV, t.TENNV \mid t \in NHANVIEN \wedge t.LUONG > 30000 \}$$
 - Tập các MANV và TENNV của những bộ t sao cho t là một thể hiện của NHANVIEN và t có giá trị lớn hơn 30000 tại thuộc tính LUONG

Ví dụ 3

9

Cho biết các nhân viên (MANV) làm việc ở phòng ‘Nghien cuu’

Ví dụ 3

10

- Cho biết các nhân viên (MANV) làm việc ở phòng ‘Nghien cuu’

$t.MANV \mid t \in NHANVIEN$

$s \in PHONGBAN \wedge s.TENPHG = \text{'Nghien cuu'}$

- Lấy ra những bộ t thuộc $NHANVIEN$
- So sánh t với một bộ s nào đó để tìm ra những nhân viên làm việc ở phòng ‘Nghien cuu’
- Cấu trúc “tồn tại” của phép toán logic

$\exists t \in R (Q(t))$

$\xrightarrow{\text{Không tồn tại}}$

$\neg \exists t \in R (Q(t))$

Tồn tại 1 bộ t thuộc quan hệ R sao cho vị từ $Q(t)$ đúng

Ví dụ 3

11

- Cho biết các nhân viên (MANV) làm việc ở phòng ‘Nghien cuu’

$$\{ t.MANV \mid t \in NHANVIEN \wedge$$
$$\exists s \in PHONGBAN ($$
$$s.TENPHG = \text{'Nghien cuu'} \wedge$$
$$s.MAPHG = t.PHG) \}$$

$Q(s)$

Ví dụ 4

12

- Cho biết tên các nhân viên (TENNV) tham gia làm đề án hoặc có thân nhân

$$\{ t.TENNV \mid t \in NHANVIEN \wedge (\\ \exists s \in PHANCONG (t.MANV = s.MA_NVIEN) \vee \\ \exists u \in THANNHAN (t.MANV = u.MA_NVIEN)) \}$$

Ví dụ 5

13

- Cho biết tên các nhân viên (TENNV) vừa tham gia làm đề án vừa có thân nhân

$$\{ t.TENNV \mid t \in NHANVIEN \wedge (\\ \exists s \in PHANCONG (t.MANV = s.MA_NVIEN) \wedge \\ \exists u \in THANNHAN (t.MANV = u.MA_NVIEN)) \}$$

Ví dụ 6

14

- Cho biết tên các nhân viên (TENNV) tham gia làm đề án mà không có thân nhân nào

$\{ t.TENNV \mid t \in NHANVIEN \wedge$

$\exists s \in PHANCONG (t.MANV = s.MA_NVIEN) \wedge$

$\neg \exists u \in THANNHAN (t.MANV = u.MA_NVIEN) \}$

Ví dụ 7

15

- Với mỗi đề án ở 'TP HCM' cho biết mã đề án, mã phòng ban chủ trì và tên người trưởng phòng

$$\{ s.MADA, s.PHONG, t.TENNV \mid s \in DEAN \wedge t \in NHANVIEN \wedge s.DDIEM_DA = 'TP\ HCM' \wedge$$
$$\exists u \in PHONGBAN (s.PHONG = u.MAPHG \wedge u.TRPHG = t.MANV) \}$$

Ví dụ 8

16

- Tìm các nhân viên (MANV, HONV, TENNV) tham gia vào tất cả các đề án
 - Cấu trúc “với mọi” của phép toán logic

$$\forall t \in R (Q(t))$$

Q đúng với mọi bộ t thuộc quan hệ R

$\{ t.MANV, t.HONV, t.TENNV \mid t \in NHANVIEN \wedge$

$\forall s \in DEAN (\exists u \in PHANCONG ($

$u.SODA = s.MADA \wedge$

$t.MANV = u.MA_NVIEN)) \}$

Ví dụ 9

17

- Tìm các nhân viên (MANV, HONV, TENNV) tham gia vào tất cả các đề án do phòng số 4 phụ trách
 - Cấu trúc “kéo theo” của phép tính logic

$$P \Rightarrow Q$$

Nếu P thì Q

$\{ t.MANV, t.HONV, t.TENNV \mid t \in NHANVIEN \wedge$
 $\forall s \in DEAN ($
 $s.PHONG = 4 \Rightarrow (\exists u \in PHANCONG ($
 $u.SODA = s.MADA \wedge$
 $t.MANV = u.MA_NVIEN)))) \}$

Định nghĩa hình thức

18

- Một công thức truy vấn tổng quát có dạng

$$\{ t_1.A_i, t_2.A_j, \dots t_n.A_k \mid P(t_1, t_2, \dots, t_n) \}$$

- t_1, t_2, \dots, t_n là các biến bộ
- A_i, A_j, \dots, A_k là các thuộc tính trong các bộ t tương ứng
- P là công thức
 - ✦ P được hình thành từ những công thức nguyên tố

Biến bộ (có 2 loại)

19


- Biến tự do (free variable)

$\{ t \mid t \in \text{NHANVIEN} \wedge t.\text{LUONG} > 30000 \}$


t là biến tự do

- Biến kết buộc (bound variable)

$\{ t \mid t \in \text{NHANVIEN} \wedge \exists s \in \text{PHONGBAN} (s.\text{MAPHG} = t.\text{PHG}) \}$


Biến tự do


Biến kết buộc

Công thức nguyên tố

20

- (i) $t \in R$

- t là biến bộ
- R là quan hệ

$t \in \text{NHANVIEN}$

- (ii) $t.A \theta s.B$

- A là thuộc tính của biến bộ t
- B là thuộc tính của biến bộ s
- θ là các phép so sánh $<, >, \leq, \geq, \neq, =$

$t.MANV = s.MANV$

- (iii) $t.A \theta c$

- c là hằng số
- A là thuộc tính của biến bộ t
- θ là các phép so sánh $<, >, \leq, \geq, \neq, =$

$s.LUONG > 30000$

Công thức nguyên tố

21

- Mỗi công thức nguyên tố đều mang giá trị **ĐÚNG** hoặc **SAI**
 - Gọi là chân trị của công thức nguyên tố
- Công thức (i) $t \in R$
 - Chân trị **ĐÚNG** nếu t là một bộ thuộc R
 - Chân trị **SAI** nếu t không thuộc R

R	A	B	C
	α	10	1
	α	20	1

$t1 = \langle \alpha, 10, 1 \rangle$

$t2 = \langle \alpha, 20, 2 \rangle$

$t1 \in R$ có chân trị **ĐÚNG**

$t2 \in R$ có chân trị **SAI**

Công thức nguyên tố

22

- Công thức (ii) và (iii)

$t.A \theta s.B$

$t.A \theta c$

- Chân trị tùy thuộc vào việc thay thế giá trị thật sự của bộ vào vị trí biến bộ

R	A	B	C
α	10	1	
α	20	1	

Xét công thức: **$t.B > 5$**

Nếu t là bộ $\langle \alpha, 10, 1 \rangle$

Thì **$t.B > 5$** có chân trị ĐÚNG ($10 > 5$)

Qui tắc

23

- (1) Mọi công thức nguyên tố là công thức
- (2) Nếu P là công thức thì
 - $\neg P$ là công thức
- (3) Nếu P_1 và P_2 là các công thức thì
 - $P_1 \vee P_2$ là công thức
 - $P_1 \wedge P_2$ là công thức
 - $P_1 \Rightarrow P_2$ là công thức

Qui tắc

24

- (4) Nếu $P(t)$ là công thức thì
 - $\forall t \in R (P(t))$ là công thức
 - ✦ Chân trị ĐÚNG khi $P(t)$ ĐÚNG với mọi bộ t trong R
 - ✦ Chân trị SAI khi có ít nhất 1 bộ làm cho $P(t)$ SAI
 - $\exists t \in R (P(t))$ là công thức
 - ✦ Chân trị ĐÚNG khi có ít nhất 1 bộ làm cho $P(t)$ ĐÚNG
 - ✦ Chân trị SAI khi $P(t)$ SAI với mọi bộ t trong R

Một số biến đổi

26

- (i) $P_1 \wedge P_2 = \neg (\neg P_1 \vee \neg P_2)$
- (ii) $\forall t \in R (P(t)) = \neg \exists t \in R (\neg P(t))$
- (iii) $\exists t \in R (P(t)) = \neg \forall t \in R (\neg P(t))$
- (iv) $P \Rightarrow Q = \neg P \vee Q$